

jīn tiān

今天

today

zuó tiān

昨天

yesterday

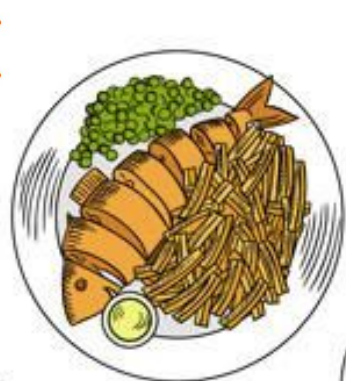
míng tiān

明天

tomorrow



zǎo fàn
早 飯



Lunch Time



wǔ fàn
午 飯



wǎn fàn
晚 飯



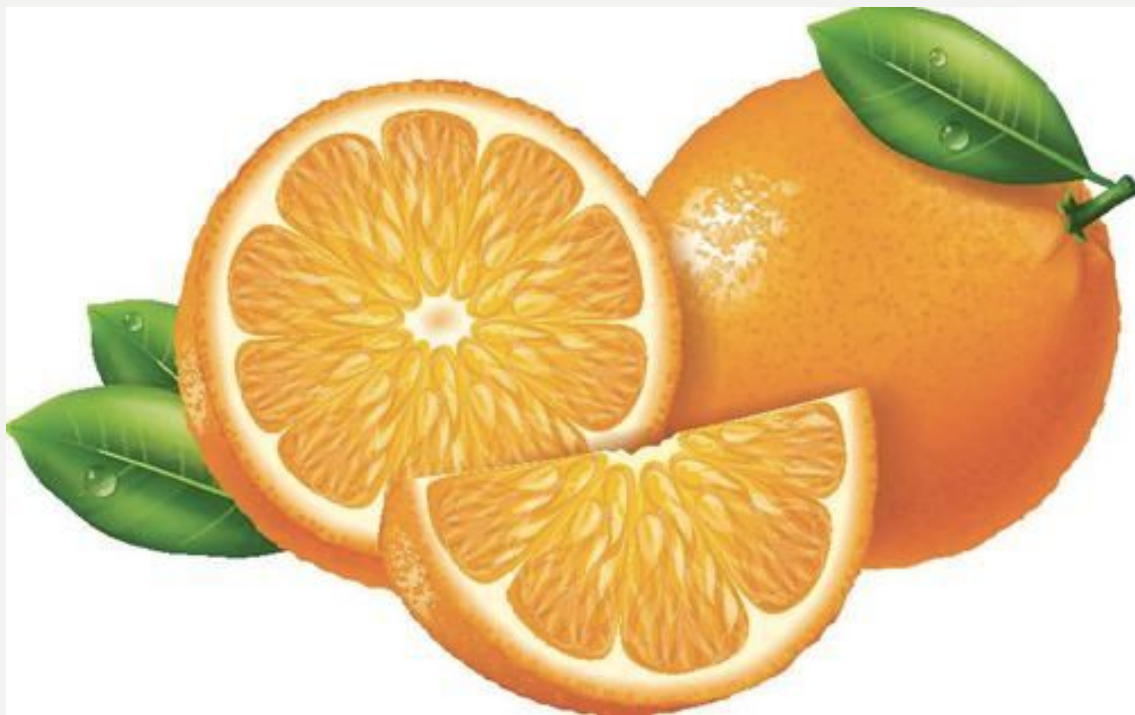
pín guǒ
蘋 果



梨
梨



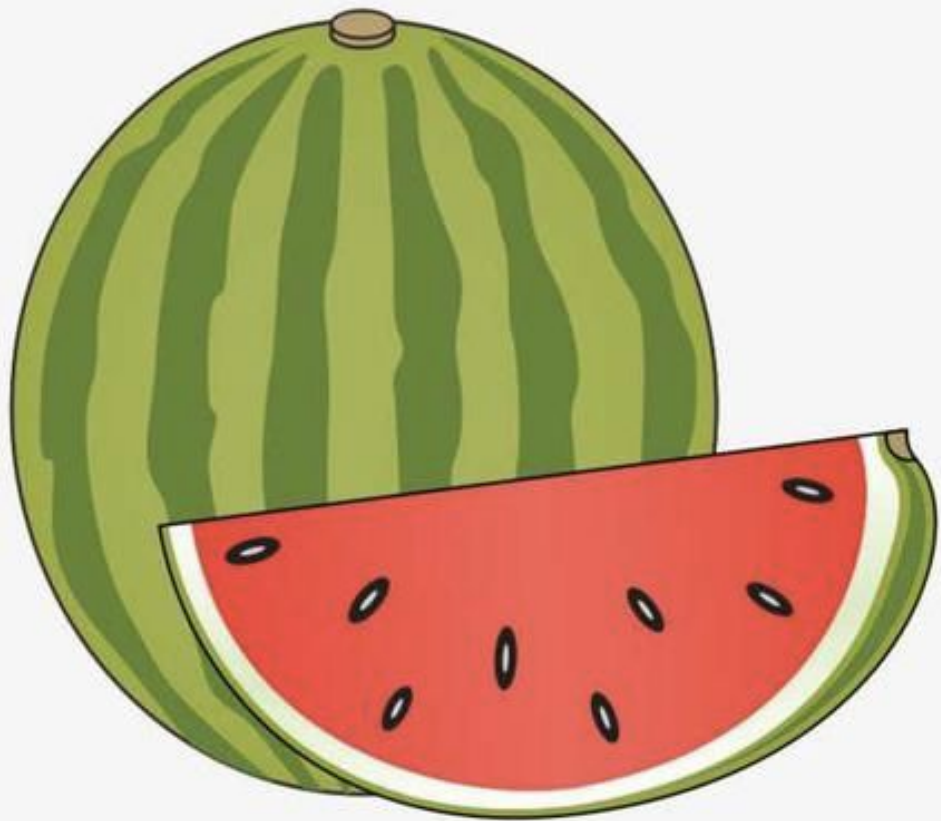
táo zǐ
桃 子



chéng zǐ
橙 子



xiāng jiāo
香 蕉



xī guā
西 瓜



guǒ zhī
果 汁



niú nǎi
牛奶



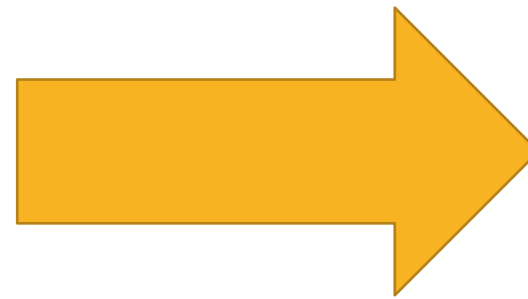
miàn bāo
麵 包



dàn gāo
蛋糕

dōng

東

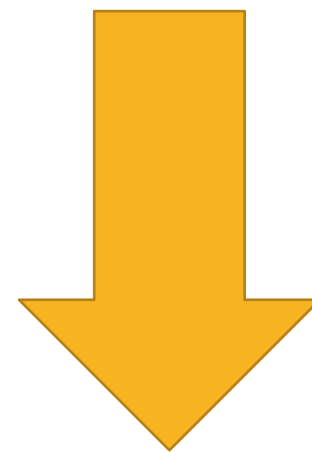


East



nán

南

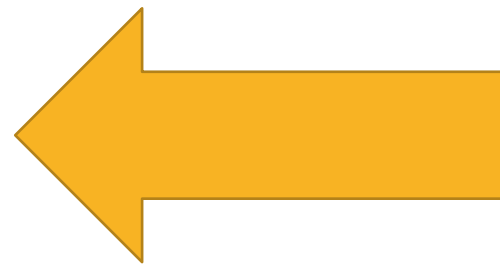


South



xī

西

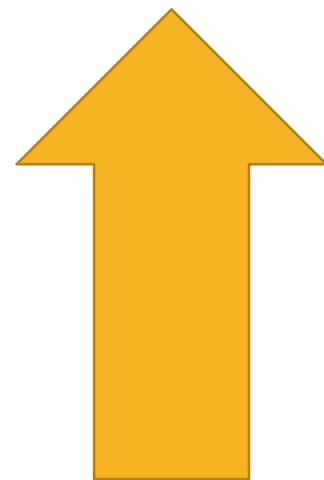


West



běi

北



North

